

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-PT
Ngày 06 - 4 - 2022
V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán:

Ông Trương Thanh Dũng

Ông Lê Thanh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022, về việc tranh chấp hụi.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Kim P, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1997

Địa chỉ: Ấp Yi, xã N, huyện A, tỉnh K. (Có đơn xin vắng mặt)

Đồng bị đơn:

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1978 (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Kim P, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu và bị đơn ông Trần Văn T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Huỳnh Kim P trình bày: Chị có tham gia chơi hụi do ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 làm chủ hụi, cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018, 02 tháng khai 1 lần, chị tham gia 01 chung và mua hụi của ông T 02 chung (trong đó 01 chung chị đã hốt hụi và đã tính toán xong nên chị không yêu cầu khởi kiện). Chung hụi mua của ông T với giá 80.000.000 đồng, chị đã trả xong số tiền 80.000.000 đồng cho ông T, hàng tháng chung hụi mua này người chơi bỏ hụi bao nhiêu thì ông T sẽ giao số tiền này lại cho chị, còn chung hụi chị tham gia đã đóng được 12 lần hụi, lần 1 đóng số tiền 3.500.000 đồng vào ngày 20/6/2018 và ông T giao cho chị số tiền 1.500.000 đồng vào ngày 20/8/2018; từ lần 2 cho đến lần thứ 12 chị đóng cho ông T số tiền bao nhiêu và nhận tiền hụi mua của ông T số tiền bao nhiêu thì chị không nhớ, chị cũng không ghi lại. Sau khi dừng hụi thì chị với ông T thỏa thuận số tiền 60.000.000 đồng cho chung hụi chị tham gia và số tiền 80.000.000 đồng cho chung hụi chị mua. Tuy nhiên, ông T vẫn chưa thanh toán khoản tiền hụi này.

Dây hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018, 01 tháng khai 1 lần, gồm 33 chung, chị tham gia 01 chung, đã hốt hụi lần thứ 28 được số tiền bao nhiêu không nhớ, chị đóng hụi chết đến lần thứ 31, còn nợ ông Tâm 02 lần hụi chết là 4.000.000 đồng nhưng ông T, bà T1 gia hụi còn nợ chị số tiền 6.000.000 đồng nên sau khi cản trở, chị yêu cầu ông Tâm, bà Tươi trả số tiền 2.000.000 đồng. Hiện nay dây hụi này đã mất.

Dây hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2019, chị mua của ông T 40 chung bằng số tiền 57.000.000 đồng, chị hốt hụi lần thứ 21 được số tiền 59.000.000 đồng, ông T đã trả cho chị số tiền 55.000.000 đồng, còn nợ lại 4.000.000 đồng.

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 20/9/2017, 02 tháng khai 1 lần, gồm 26 chung, chị tham gia chơi 01 chung, đóng được 17 lần thì ngưng hụi, mỗi lần đóng bao nhiêu tiền thì không nhớ. Chị với ông Tâm thỏa thuận dây hụi này ông T nợ lại số tiền 85.000.000 đồng, ông T đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 35.000.000 đồng.

Nay chị P khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 trả số tiền còn nợ của các dây hụi tổng cộng là 181.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày tuyên bố đình hụi 20/5/2020 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Chị Huỳnh Kim P tham gia hụi do ông làm chủ, cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018 âm lịch, 02 tháng khai 1 lần, gồm 26 chung, chị P tham gia 01 chung và mua 02 chung hụi ông bán với giá 80.000.000 đồng vào ngày 30/8/2018 âm lịch, chị P đã hốt 01 chung hụi mua và tính toán xong. Còn chung hụi mua thứ hai chị P đã đóng được 12 lần hụi sống,

còn chung hui mua thứ hai thì chị P nhận 12 lần tiền chênh lệch. Chung hui chị P tham gia đóng 12 lần hui sống gồm: lần 1 vào ngày 20/6/2018 âm lịch, đóng 3.500.000 đồng; lần hai ngày 20/8/2018 âm lịch, đóng 2.800.000 đồng; lần 3 vào ngày 20/10/2018 âm lịch, đóng 2.550.000 đồng; lần 4 vào ngày 20/10/2018 âm lịch, đóng số tiền 2.400.000 đồng; lần 5 vào ngày 20/02/2019 âm lịch, đóng số tiền 3.100.000 đồng; lần 6 vào ngày 20/4/2019 âm lịch, đóng 3.000.000 đồng; lần 7 vào ngày 20/6/2019 âm lịch, đóng 2.500.000 đồng; lần 8 vào ngày 20/8/2019 âm lịch, đóng 2.500.000 đồng; lần 9 vào ngày 20/12/2019, đóng 2.450.000 đồng; lần 10 vào ngày 20/12/2019 âm lịch đóng 2.300.000 đồng; lần 11 vào ngày 20/02/2020 âm lịch, đóng 2.200.000 đồng và lần 12 vào ngày 20/4/2020 âm lịch, đóng 3.000.000 đồng. Tiền lãi hui mua bà P nhận của ông tổng số tiền 28.700.000 đồng.

Dây hui 2.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018 âm lịch, ông thừa nhận còn nợ lại chị P số tiền hui 2.000.000 đồng.

Dây hui 2.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2019, chị P hốt được số tiền 59.000.000 đồng, ông đã giao cho chị P số tiền 53.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 6.000.000 đồng, sau đó ông đã trả cho chị P được 3.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 3.000.000 đồng.

Dây hui 5.000.000 đồng, khai ngày 20/9/2017, 02 tháng khai 01 lần, chị P đóng cho ông được 17 lần hui sống, cụ thể: Lần 1 vào ngày 30/9/2017 âm lịch, đóng 3.500.000 đồng; Lần 2 ngày 30/11/2017 âm lịch, đóng 3.000.000 đồng; Lần 3 ngày 30/01/2018 âm lịch, đóng 2.800.000 đồng; Lần 4 ngày 30/3/2018 âm lịch, đóng 3.000.000 đồng; Lần 5 ngày 30/5/2018 âm lịch, đóng 2.600.000 đồng; Lần 6 ngày 30/7/2018 âm lịch, đóng 2.950.000 đồng; Lần 7 ngày 30/9/2018 âm lịch, đóng 2.700.000 đồng; Lần 8 ngày 30/11/2018 âm lịch, đóng 2.550.000 đồng; Lần 9 ngày 30/01/2019 âm lịch, đóng 2.600.000 đồng; Lần 10 ngày 30/3/2019 âm lịch, đóng số tiền 2.700.000 đồng; Lần 11 ngày 30/5/2019 âm lịch, đóng số tiền 2.600.000 đồng; Lần 12 ngày 30/7/2019 âm lịch, đóng 2.650.000 đồng; Lần 13 ngày 30/9/2019 âm lịch, đóng 2.100.000 đồng; Lần 14 ngày 30/11/2019 âm lịch đóng 2.100.000 đồng; lần 15 ngày 30/01/2020 âm lịch, đóng 2.000.000 đồng; Lần 16 ngày 30/3/2020 âm lịch, đóng 1.950.000 đồng; Lần 17 ngày 30/4/2020 âm lịch (do nhuận 2 tháng 4, đóng lần 17 vào tháng 4 nhuận), đóng 2.300.000 đồng. Nay ông T không đồng ý với yêu cầu của chị P.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt nên không có lời khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Kim P đòi ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 trả tiền hui còn nợ là 181.000.000 đồng (một trăm tám mươi một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 20/5/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/11/2021.

Buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả tiền hui gốc và tiền lãi cho chị Huỳnh Kim P tổng số tiền 131.742.725 đồng (Một trăm ba mươi một

triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Kim P đòi ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 trả tiền hụi 63.900.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng), tiền lãi 9.964.391 đồng (chín triệu, chín trăm sáu mươi bốn nghìn, ba trăm chín mươi một đồng) và mức lãi suất 0,08%/tháng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông Trần Văn T yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P. Ngày 15 tháng 12 năm 2021, nguyên đơn chị Huỳnh Kim P kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông T, bà T1 có nghĩa vụ trả cho chị số tiền nợ hụi 181.000.000 đồng và trả tiền lãi với mức 0.83%/tháng từ ngày ông T, bà T1 tuyên bố đình hụi cho đến ngày xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Huỳnh Kim P, bị đơn ông Trần Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Anh Nguyễn Trường G là người đại diện của nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[3.1] Đối với dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018, chị P và ông T thống nhất xác định chị P tham gia 01 chung và mua thêm 02 chung, đã hót 01 chung mua và thanh toán xong. Chung hụi tham gia chị P đóng được 12 kỳ hụi sống. Theo chị P thì tiền hụi đóng từ lần thứ 2 đến lần thứ 12 không nhớ nhưng chị và ông T thỏa thuận số tiền hụi của dây hụi chị tham gia là 60.000.000 đồng, ông T cho rằng chị P chỉ đóng được số tiền 31.100.000 đồng và nhận được tiền chênh lệch của chung hụi mua với số tiền 28.700.000 đồng. Do chị P không xác định được số tiền thực tế đóng hụi cho ông T nên trên cơ sở thừa nhận của ông T số tiền thực tế chị P đã đóng là 31.100.000 đồng và chấp nhận yêu cầu tiền lãi phát sinh từ

ngày 20/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2021) với số tiền 3.879.725 đồng là phù hợp. Đối với chung hội chị P mua thì theo ông T số tiền bán hội là 72.200.000 đồng, theo chị P thì số tiền mua chung hội là 80.000.000 đồng, khi mua hội có làm biên nhận ghi ngày 30/8/2018 âm lịch. Ông T thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của ông và vợ là bà Nguyễn Thị T. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị P buộc ông T, bà T1 trả số tiền hội của chung hội mua của ông T với số tiền 80.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2021) với số tiền 9.980.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Đối với dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 10/6/2018, có 33 chung. các đương sự thống nhất xác định chị P tham gia 01 chung và đã hốt hội. Ông T thừa nhận sau khi thanh toán tiền hội còn nợ chị P số tiền 2.000.000 đồng như yêu cầu của chị P. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị P buộc ông T trả lại số tiền nợ hội 2.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 10/01/2021 âm lịch (nhằm ngày 03/02/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm 29/11/2021 với số tiền 328.000 đồng là phù hợp.

[3.3] Đối với dây hội 2.000.000 đồng, khai ngày 25/01/2019, có 40 chung, các đương sự thống nhất xác định chị P đã bỏ hội hốt được số tiền 59.000.000 đồng, theo chị P thì ông T trả cho chị được tổng cộng 55.000.000 đồng, còn nợ lại 4.000.000 đồng. Ông T xác định sau khi trả tiền hội hốt còn nợ lại chị P số tiền 4.000.000 đồng nhưng sau đó có trả thêm cho chị P số tiền 1.000.000 đồng nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả thêm cho chị P số tiền 1.000.000 đồng. Do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị P buộc ông T trả lại số tiền nợ hội 4.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 06/7/2020 âm lịch (nhằm ngày 24/8/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/11/2021) với số tiền 455.000 đồng là có căn cứ.

[3.4] Đối với dây hội 5.000.000 đồng, khai ngày 20/9/2017, các đương sự thống nhất xác định chị P tham gia 01 chung và đóng được 17 kỳ thì đến kỳ 18 (20/5/2020 âm lịch) thì ngưng hội, sau khi ngưng hội thì ông T đã trả cho chị P được 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị P không nhớ số tiền thực tế đã đóng cho ông T là bao nhiêu, nhưng tiền hội chết của 17 kỳ hội là 85.000.000 đồng, do ông T đã trả cho chị được 50.000.000 đồng nên chị yêu cầu ông T giao trả số tiền hội chết còn nợ là 35.000.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu thanh toán tiền hội chết của chị P là không có cơ sở chấp nhận. Ông T chỉ có nghĩa vụ thanh toán số tiền chị P đã thực tế đóng là 44.100.000 đồng và tiền lãi từ ngày 20/5/2020 âm lịch (nhằm ngày 10/7/2020) đến ngày xét xử 29/11/2021 với số tiền 5.501.475 đồng, tổng cộng 49.601.475 đồng. Do ông T đã trả cho chị P số tiền 50.000.000 đồng nên ông T không còn nợ chị P tiền hội của dây hội này.

[4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Kim P, ông Trần Văn T; chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Huỳnh Kim P, ông Trần Văn T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Huỳnh Kim P, ông Trần Văn T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 96/2021/DS-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Kim P đòi ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 trả tiền hụi còn nợ là 181.000.000 đồng (một trăm tám mươi một triệu đồng) và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 20/5/2020 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 29/11/2021.

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 cùng có nghĩa vụ trả tiền hụi gốc và tiền lãi cho chị Huỳnh Kim P tổng số tiền 131.742.725 đồng (Một trăm ba mươi một triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng) trong đó tiền hụi gốc là 117.100.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu, một trăm nghìn đồng) và tiền lãi là 14.642.725 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Kim P đòi ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T1 trả tiền hụi 63.900.000 đồng (Sáu mươi ba triệu, chín trăm nghìn đồng), tiền lãi 9.964.391 đồng (Chín triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn, ba trăm chín mươi một đồng).

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 6.587.136 (Sáu triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng); Buộc chị Huỳnh Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 3.693.219 đồng (Ba triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm mười chín đồng). Chị Huỳnh Kim P đã tạm ứng án phí số tiền 4.525.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai số 0004772 ngày 23/4/2021 và số tiền 615.177 đồng (sáu trăm mười lăm nghìn, một trăm bảy mươi bảy đồng) tại biên lai số 0004808 ngày 10/9/2021 được chuyển thu án phí số tiền 3.693.219 đồng (Ba triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm mười chín đồng), chị P được hoàn lại số tiền 1.446.958 đồng (Một triệu, bốn trăm

bốn mươi sáu nghìn, chín trăm năm mươi tám đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Huỳnh Kim P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); chị Huỳnh Kim P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004942 ngày 04/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí. Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); ông Trần Văn T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004924 ngày 22/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Lệ Kiều